

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Khánh Hội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 822

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hội, ngày 05 tháng 01 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Khánh Hội công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2025 như

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6,964,941	2,997	100.035	126.50
I	Nguồn ngân sách trong nước	6,964,941	2,997	100.035	126.50
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				

TRƯỜNG THCS KHÁNH HỘI
TRUNG KHÁ

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6,964,941	2,997	100.035	126.50
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,964,370	2,426.299	0.035	116.58
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	570.959	570.959	100	198.19
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Quang Minh

Đơn vị: Trường THCS Khánh Hội

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH

Quý 4 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN					Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CT/MT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12							570.959.900		570.959.900	
Giáo dục trung học cơ sở		073						570.959.900		570.959.900	
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112					103.717.900		103.717.900	
Hỗ trợ đổi tương chính sách chi phí học tập			6157					9.000.000		9.000.000	
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954					257.960.000		257.960.000	
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001					195.722.000		195.722.000	
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766					4.560.000		4.560.000	
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13							7.133.533.814	2.426.299.667	7.133.533.814	
Giáo dục trung học cơ sở		073						7.133.533.814	2.426.299.667	7.133.533.814	
Lương theo ngạch, bậc			6001					1.124.832.729	1.124.832.729	3.292.919.356	
Phụ cấp chức vụ			6101					16.380.800	16.380.800	48.205.050	
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105					45.822.400	45.822.400	153.908.800	
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107					1.256.400	1.256.400	4.692.600	
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112					337.838.100	337.838.100	979.457.900	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113					936.000	936.000	4.212.000	



Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949						30.000.000	55.602.500	30.000.000	55.602.500
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001						2.879.280	64.432.280	2.879.280	64.432.280
Chi khác			7049						19.293.390	64.080.390	19.293.390	64.080.390
Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053						1.419.120	16.117.120	1.419.120	16.117.120
Chi các khoản phí và lệ phí			7756						165.000	275.000	165.000	275.000
Chi các khoản khác			7799						5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
Chi kỳ niệm các ngày lễ lớn			7903							34.413.600		34.413.600
Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/09	15								448.287.800	448.287.800	448.287.800	448.287.800
Giáo dục trung học cơ sở		073							448.287.800	448.287.800	448.287.800	448.287.800
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112						90.687.800	90.687.800	90.687.800	90.687.800
Hỗ trợ đời sống chính sách chi phí học tập			6157						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766						350.400.000	350.400.000	350.400.000	350.400.000
Quy Khẩn thường	18								347.993.400	347.993.400	347.993.400	347.993.400
Giáo dục trung học cơ sở		073							347.993.400	347.993.400	347.993.400	347.993.400
Thường xuyên			6201						347.993.400	347.993.400	347.993.400	347.993.400
Cộng:									3.222.580.867	8.500.774.914	3.222.580.867	8.500.774.914

Khánh Hội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hinh

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ KHÁNH HỘI
 NGƯỜI KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Ngô Quang Minh

HỘI ĐỒNG GIÁO DỤC CƠ SỞ KHÁNH HỘI